

NGŨ PHÁP BÀI 12

1. ubho ‘CẢ HAI’

Trong bài này, chúng ta tiếp xúc với đại từ [ubho – cả hai]. Bảng biến cách của đại từ này như dưới đây – không phân biệt nam, trung hay nữ tính. Trong bài 9, chúng ta cũng từng gặp tính từ [ubhaya – cả hai], vốn là một dạng xuất phát từ [ubho].

Nói về số của danh từ/tính từ; Pali chỉ có Số Ít và Số Nhiều, còn Sanskrit có Số Ít, Số Nhiều và Số Hai – tức: ngoài [Một Vị Phật], [Các Vị Phật], còn có [Hai Vị Phật]. [ubho] và [ubhaya] chính là những dạng Số Hai còn sót lại của Sanskrit, khi sang Pali chúng biến cách như Số Nhiều

| | |
|---------------------|-------------------------------------|
| Chủ cách | Ubho/ ubhe |
| Trực bổ cách | |
| Sở hữu cách | ubhinnaṃ |
| Gián bổ cách | |
| Dụng cụ cách | Ubhohi/ ubhobhi/ ubhehi/ubhebbhi |
| Xuất xứ cách | |
| Vị trí cách | Ubhosu/ubhesu |

2. asu ‘MỘT (VẬT/NGƯỜI) NÀO ĐÓ’

Đại từ [asu] có nghĩa [một người nào đó, một vật nào đó] hay [một người như vậy, một vật như vậy], [những người như vậy, những vật như vậy]. Đại từ này biến cách theo cả số ít lẫn số nhiều:

| Số ít | | | |
|--------------|---------------------|------------|----------------|
| | Nam tánh | Trung tánh | Nữ tánh |
| Chủ cách | asu/amu/amuko | aduṃ | asu/amu |
| Trực bổ cách | amuṃ | | amuṃ |
| Sở hữu cách | amuno/amussa | | amuyā/amussā |
| Gián bổ cách | | | |
| Dụng cụ cách | amunā | | amuyā |
| Xuất xứ cách | amunā/amumhā/amusmā | | |
| Vị trí cách | amumhi/amusmiṃ | | amussam/amuyam |

| Số nhiều | | | |
|----------------------------------|------------------|-------------------|----------------|
| | Nam tánh | Trung tánh | Nữ tánh |
| Chủ cách/Trực bổ cách | amū/ amuyo | amū/amūni | amū/amuyo |
| Sở hữu cách/Gián bổ cách | amūsam/ amūsānam | | |
| Dụng cụ cách/Xuất xứ cách | amūhi/amūbhi | | |
| Vị trí cách | amūsu | | |

3. Những dạng biến cách chứa phụ âm kép: jaccā

Một số danh từ nữ tính có nguyên mẫu tận cùng -i hay -ī sẽ nhân đôi phụ âm đứng trước âm -i hay -ī đó trong một số biến cách. Hiện tượng nhân đôi này xảy ra tại các biến cách có phụ âm được theo sau bởi -iy- ; và các phụ âm này thuộc nhóm phụ âm răng [Dental] hay phụ âm gập sau [Retroflex] – thường xuyên nhất là các âm t, d, n, hay ñ; khi sự nhân đôi diễn ra thì âm -iy- cũng biến mất còn phụ âm đó biến đổi như sau:

| | | |
|-------------|------------------|-----------|
| t | Trở thành | cc |
| d | | jj |
| n, ñ | | ññ |

Phần còn lại của đuôi biến cách được gắn trực tiếp vào phụ âm đã được nhân đôi. Ví dụ: danh từ nữ tính [jāti – sự sinh, đẳng cấp] ngoài những đuôi biến cách theo quy tắc thông thường đã học, chúng ta còn có các dạng sau:

| | Số ít | Số nhiều |
|---|---------------|-----------------|
| Chủ cách/Trực bổ cách | | jacco |
| Dụng cụ cách/Xuất xứ cách/Gián bổ cách | jaccā | |
| Vị trí cách | jaccā, jaccam | |

Tương tự, với danh từ nữ tính [nadī – dòng sông], chúng ta có thêm các dạng như najjo, najjā...

4. Sở hữu cách độc lập

Chúng ta đã học qua cấu trúc Sở hữu cách độc lập ở các bài trước; ở bài này, chúng ta học thêm một số sắc thái ý nghĩa của cấu trúc này – như: [mặc dù, ngay cả, kể cả khi]; với các sắc thái ý nghĩa này, phân từ được dùng nhiều nhất là hiện tại phân từ, ví dụ:

Mama evam vadantassa eva me mitto tam gāmam pahāya gacchi.
 Ngay cả khi tôi nói đến như vậy, bạn tôi vẫn từ bỏ ngôi làng ấy rồi ra đi.

Mātāpitunnāṃ assumukhānaṃ rudantānaṃ so kumāro kesamassuṃ ohāretvā
kāṣāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajī.

Mặc dù cha mẹ Ngài khóc than với gương mặt đầm lệ, vị hoàng tử ấy cạo tóc và râu,
khoác lên bộ y vàng rồi từ nhà đi đến đời sống không nhà.

Evam vadantiyā eva attano mātuyā sā kaññā vāpiyaṃ nahāyituṃ gacchī.

Mặc dù chính người mẹ của mình nói như thế, cô gái ấy vẫn đi đến bể nước để tắm.

Nhắc lại: trong cụm từ sở hữu cách độc lập, danh từ có thể đứng trước phân từ và ngược lại.

5. Cấu trúc câu hoàn thành kết hợp

5.1 Cấu trúc câu hiện tại hoàn thành

Giống như tiếng Anh, Pali cũng có cấu trúc câu hiện tại hoàn thành, với công thức cũng khá tương tự như tiếng Anh. Về ý nghĩa, cấu trúc câu hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động đã xong, đã hoàn thành tính đến *thời điểm câu đó được nói ra* – tức lúc nói ra thì việc đó đã xong, còn xong cụ thể vào lúc nào thì không biết. Tuy nhiên, hiện tại hoàn thành của Pali có đặc trưng riêng như sau:

Công thức [hoti + **quá khứ phân từ của nội động từ**], chủ từ vẫn ở chủ cách, quá khứ phân từ là tính từ bổ nghĩa cho chủ từ theo nguyên tắc đã học.

Ví dụ:

So gehaṃ gato hoti = Anh ta đã đi đến nhà

Sā tattha gatā hoti = Cô ta đã đi đến đó

Sabbe bhūtā matā honti = Mọi chúng sinh đã chết

Tiếng Anh cổ và tiếng Anh trung đại cũng có cấu trúc tương tự như trên:

He is gone = anh ta đã đi; tức He is gone = he has gone

5.2 Cấu trúc câu tương lai hoàn thành

Tương tự như trên, cấu trúc câu tương lai hoàn thành trong Pali diễn đạt hai ý nghĩa: (1) Sẽ đã xong (will have), (2) Có thể đã xong (might have, would have). Hai sắc thái ý nghĩa này tương đối xa lạ với tiếng Việt, nên chúng ta cần làm quen.

Công thức [bhavissati + **quá khứ phân từ của nội động từ**], chủ từ vẫn ở chủ cách, quá khứ phân từ là tính từ bổ nghĩa cho chủ từ theo nguyên tắc đã học.

Ví dụ:

So adhunā gato bhavissati = Vào lúc đó, anh ta sẽ đã đi rồi / vào lúc đó, anh ta có thể đã đi rồi

Bahujanā ettha āgatā bhavissanti = Nhiều người sẽ đã đến đây / nhiều người có thể đã đến đây

6. Cấu trúc chứa [vā – hay, và, hoặc]

6.1 Khi đại từ quan hệ hay nhân xưng/chỉ định ngôi 3 xuất hiện trong câu có chứa [vā – hay, và, hoặc], nó sẽ đồng cách, tính, số với danh từ ở gần nó nhất. Ví dụ:

yā itthī vā puriso vā... = người nữ hay người nam nào...
nhưng

yo puriso vā itthī vā... = người nam hay người nữ nào...

6.2 Tương tự như trên, khi phân từ xuất hiện trong câu có chứa [vā – hay, và, hoặc], nó sẽ đồng cách, tính, số với danh từ ở gần nó nhất. Ví dụ:

Yadā itthī vā puriso vā Buddhamaṃ saraṇaṃ gato hoti... = khi một người nữ hay một người nam đã đi đến nương nhờ Đức Phật...

Nhưng

Yadā puriso vā itthī vā Buddhamaṃ saraṇaṃ gatā hoti... = khi một người nam hay một người nữ đã đi đến nương nhờ Đức Phật...

Lưu ý: trong các ví dụ trên, động từ [hoti] ở số ít, bởi người nói/viết câu trên quan niệm câu trên gồm hai mệnh đề tương ứng với hai động từ [hoti] và giản lược đi một động từ.

7. eso ahaṃ

Không như tiếng Anh, Pali có thể đặt đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3 đứng trước bất kỳ đại từ nhân xưng nào để nhấn mạnh

So ahaṃ = eso ahaṃ = chính ta, chính tôi

So tvaṃ = eso tvaṃ = chính ngươi, chính anh, chính bạn

...